

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VINASATA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VINASATA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINASATA TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108049635

**3. Ngày thành lập:** 07/11/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 36, ngõ 220, đường Bạch Mai, Phường Cầu Dền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0978 635 229

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                       | 0112        |
| 2.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                  | 0113        |
| 3.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh<br>Cụ thể: Trồng hoa, cây cảnh | 0118        |
| 4.  | Chăn nuôi trâu, bò                                                            | 0141        |
| 5.  | Chăn nuôi dê, cừu                                                             | 0144        |
| 6.  | Chăn nuôi lợn                                                                 | 0145        |
| 7.  | Chăn nuôi gia cầm                                                             | 0146        |
| 8.  | Chăn nuôi khác                                                                | 0149        |
| 9.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                 | 0150        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                  | 0161        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                   | 0162        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                               | 0163        |
| 13. | Khai thác gỗ                                                                  | 0221        |
| 14. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                 | 0222        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                  | 0240        |
| 16. | Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>Cụ thể: Nuôi trồng thủy sản nước ngọt          | 0322        |
| 17. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                  | 2592(Chính) |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                    | 3312        |
| 19. | Xây dựng nhà các loại                                                         | 4100        |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                     | 4210        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4220 |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Cụ thể : Đập và đê, các công trình thể thao ngoài trời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4290 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390 |
| 30. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4520 |
| 31. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4542 |
| 32. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4543 |
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>Môi giới thương mại;<br>Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 34. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Cụ thể: Bán buôn hoa và cây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4620 |
| 35. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                                                           | 4649 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, véc ni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 38. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 39. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4752 |
| 40. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4753 |
| 41. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 42. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Cụ thể: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 43. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8121 |
| 44. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8129 |

|     |                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại) | 8299 |
| 46. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                 | 5621 |
| 47. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                | 7410 |
| 48. | Cho thuê xe có động cơ<br>Cụ thể: Cho thuê ô tô                                                                                                               | 7710 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHẠM NGỌC TAO

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 16/03/1983

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 019083000289

Ngày cấp: 27/09/2017

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLOG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 9, Xã Vũ Trung, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn 9, Xã Vũ Trung, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: PHAM NGOC TAO

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 16/03/1983

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 019083000289

Ngày cấp: 27/09/2017

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLOG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 9, Xã Vũ Trung, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn 9, Xã Vũ Trung, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội